

第 8 单 元

duì bǐ

(对 比)

bǐ fāng

(比 方)

xià bǎ

(下 巴)

bǎ shì

(巴 士)

chángjiāng

(长 江)

cháng chǐ

(长 尺)

gōng zhǔ

(公 主)

gōng kāi

(公 开)

yì zhī

(一 只)

jǐ zhī

(几 只)

gè rén

(个 人)

gè zi

(个 子)

duō shǎo

(多 少)

duō nián

(多 年)

shí tou

(石 头)

shí zi

(石 子)

rì chū

(日 出)

chū qù

(出 去)